

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Số 446 Nơ Trang Long - Bình Thạnh - Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

Vốn điều lệ: 52.000.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Kháng	Ủy viên
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc
Ông Hồ Trí Lượng	Trưởng phòng kế toán

Ban Kiểm soát

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì Hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và phù hợp với các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Số. 474 /2011/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được lập ngày 10 tháng 08 năm 2011 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng Dầu (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Đinh Văn Thắng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		150.436.763.162	119.211.019.672
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.006.626.267	4.231.862.525
1. Tiền	111	5.1	18.006.626.267	4.231.862.525
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	85.525.783	86.493.917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		664.805.451	665.773.585
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(579.279.668)	(579.279.668)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.947.771.997	58.375.354.674
1. Phải thu khách hàng	131		34.685.126.977	36.828.160.398
2. Trả trước cho người bán	132		27.124.977.286	6.144.415.668
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	21.264.283.859	15.529.394.733
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(126.616.125)	(126.616.125)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	43.700.806.911	53.669.712.235
1. Hàng tồn kho	141		43.830.443.661	53.799.348.985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(129.636.750)	(129.636.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.696.032.203	2.847.596.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	336.155.856	674.032.253
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.698.433.805	757.460.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.6	259.748.599	10.009.786
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	3.401.693.943	1.406.094.251
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.429.508.327	46.385.595.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
I. Tài sản cố định	220		34.360.997.401	33.820.680.776
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	10.902.531.706	11.398.953.032
Nguyên giá	222		43.723.845.519	43.898.731.243
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.821.313.813)	(32.499.778.211)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.830.620.085	9.966.482.134
Nguyên giá	228		10.218.142.576	10.187.993.095
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(387.522.491)	(221.510.961)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	13.627.845.610	12.455.245.610
II. Bất động sản đầu tư	240		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.037.210.441	11.037.210.441
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	11.037.210.441	11.037.210.441
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.031.300.485	1.527.704.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	404.250.018	900.654.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	27.050.467	27.050.467
2. Tài sản dài hạn khác	268	5.14	600.000.000	600.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		196.866.271.489	165.596.615.408

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		103.269.280.336	76.772.298.914
I. Nợ ngắn hạn	310		102.526.763.444	75.952.616.022
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.15	30.320.343.423	32.896.565.390
2. Phải trả người bán	312		17.575.274.169	14.533.450.752
3. Người mua trả tiền trước	313		18.658.394.377	6.738.088.558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	3.157.593.040	1.711.632.076
5. Phải trả người lao động	315		2.724.541.323	2.239.557.980
6. Chi phí phải trả	316		6.634.273.660	6.603.782.735
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	23.000.078.185	10.325.911.992
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		456.265.267	903.626.539
II. Nợ dài hạn	330		742.516.892	819.682.892
3. Phải trả dài hạn khác	333		500.000.000	500.000.000
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		134.315.024	211.481.024
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		108.201.868	108.201.868
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		93.596.991.153	88.824.316.494
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	93.596.991.153	88.824.316.494
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	414		(343.472.600)	(343.472.600)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.182.799.710	6.266.780.863
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.300.121.010	3.300.121.010
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.032.377.659	2.175.721.847
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		196.866.271.489	165.596.615.408

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

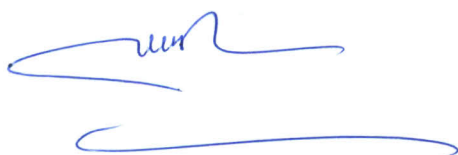
Chỉ tiêu	TM	30/06/2011	01/01/2011
4 Nợ khó đòi đã xử lý		906.179.016	906.179.016
1. Ngoại tệ các loại	USD	6.794,00	2.654,41

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Xuân



Hồ Trí Lượng



Đoàn Đắc Học

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

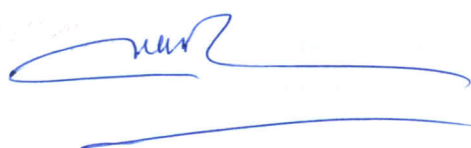
CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	298.804.283.566	216.864.806.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	183.900.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		298.804.283.566	216.680.906.727
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	272.911.052.329	197.565.719.624
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		25.893.231.237	19.115.187.103
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	986.611.975	3.222.126.615
7. Chi phí tài chính	22	5.21	2.964.746.882	2.857.706.312
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.406.518.401	2.316.452.679
8. Chi phí bán hàng	24		6.834.257.100	6.319.348.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.852.626.208	7.057.956.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.228.213.022	6.102.301.712
11. Thu nhập khác	31		522.128.244	3.085.545.859
12. Chi phí khác	32		100.670.100	3.203.042.785
13. Lợi nhuận khác	40		421.458.144	(117.496.926)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.649.671.166	5.984.804.786
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.22	2.162.417.793	1.017.017.234
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.487.253.373	4.967.787.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	1.253	960

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Xuân



Hồ Trí Lượng



Đoàn Đức Học

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.649.671.166	5.984.804.786
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.116.012.756	886.310.934
Các khoản dự phòng	03	77.166.000	(662.989.531)
Lãi/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	423.420.408	-
Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.274.073.714)	(3.221.960.997)
Chi phí lãi vay	06	2.406.518.401	2.316.452.679
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi VLĐ	08	11.398.715.017	5.302.617.871
Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(27.508.990.790)	(32.255.730.792)
Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	9.968.905.324	8.965.632.604
Tăng/Giảm các khoản phải trả	11	36.024.551.897	(2.333.796.934)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	834.280.431	637.003.675
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.406.299.222)	(2.316.452.679)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(532.399.863)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43.550.000	768.904.598
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.439.887.573)	(1.201.802.878)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.382.425.221	(22.433.624.535)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.124.600.000)	(2.252.029.922)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	520.909.091	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	118.254.378	3.360.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(485.436.531)	1.107.970.078
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97.808.561.148	85.511.732.660
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100.384.783.115)	(70.516.489.802)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.546.002.981)	(3.768.576.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.122.224.948)	11.226.666.858
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	13.774.763.742	(10.098.987.599)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.231.862.525	12.967.120.814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.006.626.267	2.868.133.215

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Giám đốc



Hoàng Thị Xuân



Hồ Trí Lượng



Đoàn Đắc Học

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B09a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Kỳ hoạt động của Công ty từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản

Từ 01/01/2011
đến 30/06/2011
(năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc

06 - 25

Máy móc, thiết bị

06 - 10

Phương tiện vận tải

06 - 10

Thiết bị, dụng cụ quản lý

04 - 05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế khác được áp dụng theo các quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	59.753.945	110.230.464
Tiền gửi Ngân hàng	17.946.872.322	4.121.632.061
Tổng	18.006.626.267	4.231.862.525

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	664.805.451	665.773.585
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(579.279.668)	(579.279.668)
Tổng	85.525.783	86.493.917
	Gía trị sổ sách	Trích dự phòng
	30/06/2011	30/06/2011
Cổ phiếu mã TP.UT - XI	355.000.000	305.000.000
Cổ phiếu mã CMC	306.000.000	274.279.668
Cổ phiếu mã khác	3.805.451	-
Tổng	664.805.451	579.279.668

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu mã TP.UT - XI	5.000	355.000.000	5.000	355.000.000
Cổ phiếu mã CMC	3.172	306.000.000	3.172	306.000.000
Cổ phiếu mã khác	110	3.805.451	161	4.773.585

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
CHXD Thủ Đức	13.196.516	-
CHXD Chiến Thắng	1.009.490.802	560.376.667
CHXD Thống Nhất	20.169.465	304.011.254
Lãi được chia từ Công ty PMG	2.009.499.132	2.069.999.800
Ứng tiền thực hiện công trình	12.698.237.077	9.894.396.620
Phải thu các đơn vị nội bộ khác	5.513.690.867	2.700.610.392
Tổng	21.264.283.859	15.529.394.733

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31.364.554.706	36.735.930.054
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.561.574.254	11.209.813.482
Thành phẩm	2.803.162.931	1.745.743.703
Hàng hoá	6.101.151.769	4.107.861.746
Tổng	43.830.443.660	53.799.348.985
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	129.636.749	129.636.750
Giá trị thuần của hàng tồn kho	43.700.806.911	53.669.712.235

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn là các khoản chi phí mở LC và bảo lãnh dự thầu của những hợp đồng chưa thực hiện.

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	259.748.599	10.009.786
	259.748.599	10.009.786

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	3.401.693.943	1.406.094.251
Tổng	3.401.693.943	1.406.094.251

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2011	7.716.512.422	27.839.032.142	7.548.371.267	794.815.412	43.898.731.243
Tăng trong kỳ	-	12.000.000	540.000.000	-	552.000.000
Mua trong kỳ		12.000.000	540.000.000		552.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	726.885.724	-	726.885.724
Thanh lý			726.885.724		726.885.724
Tại ngày 30/06/2011	7.716.512.422	27.851.032.142	7.361.485.543	794.815.412	43.723.845.519
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2011	3.267.912.128	23.651.482.211	5.044.803.776	535.580.096	32.499.778.211
Tăng trong kỳ	226.084.002	347.126.250	327.625.496	49.165.478	950.001.226
Do trích khấu hao	226.084.002	347.126.250	327.625.496	49.165.478	950.001.226
Giảm trong kỳ	-	-	628.465.624	-	628.465.624
Thanh lý			628.465.624		628.465.624
Tại ngày 30/06/2011	3.493.996.130	23.998.608.461	4.743.963.648	584.745.574	32.821.313.813
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2011	4.448.600.294	4.187.549.931	2.503.567.491	259.235.316	11.398.953.032
Tại ngày 30/06/2011	4.222.516.292	3.852.423.681	2.617.521.895	210.069.838	10.902.531.706

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2011	9.967.993.095	220.000.000	10.187.993.095
Tăng trong kỳ	30.149.481	-	30.149.481
Mua trong kỳ	30.149.481		30.149.481
Tại ngày 30/06/2011	9.998.142.576	220.000.000	10.218.142.576
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2011	221.510.961	-	221.510.961
Tăng trong kỳ	110.755.482	55.256.048	166.011.530
Do trích khấu hao	110.755.482	55.256.048	166.011.530
Tại ngày 30/06/2011	332.266.443	55.256.048	387.522.491
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2011	9.746.482.134	220.000.000	9.966.482.134
Tại ngày 30/06/2011	9.665.876.133	164.743.952	9.830.620.085

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí dự án Nhà máy tại Bình Dương	12.586.033.491	11.883.633.491
Chi phí dự án 446 Nơ Trang Long	1.041.812.119	571.612.119
Tổng	13.627.845.610	12.455.245.610

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Bảo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09a - DN

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	11.037.210.441	11.037.210.441
Tổng	11.037.210.441	11.037.210.441

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G với tỷ lệ là 49%, tương đương 11.037.210.441 đồng.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	141.085.018	291.195.113
Chi phí XD CB - KDDV	200.000.000	546.293.939
Chi phí khác	63.165.000	63.165.000
Tổng	404.250.018	900.654.052

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần doanh thu nhận trước còn lại tại ngày 30/06/2011

5.14 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác trình bày khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5.15 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.320.343.423	32.896.565.390
Công đoàn Tổng Công ty	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.000.000.000	10.997.639.651
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải	12.505.293.423	8.557.581.239
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	4.815.050.000	3.341.344.500
Tổng	30.320.343.423	32.896.565.390

Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Công đoàn Tổng Công ty, hợp đồng tín dụng số 135b/HĐTD ngày 1 tháng 7 năm 2008. Công ty đã tái ký lại hợp đồng ngày 08 tháng 01 năm 2010, 6 tháng đầu năm 2011 Công ty chưa ký hợp đồng vay lại. Lãi suất cho vay là 12% năm

Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng ngoại thương Việt Nam, hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0049/KH/08NH ngày 20 tháng 2 năm 2008, phụ lục hợp đồng số 02/CV-0049/KH/08NH ngày 2 tháng 3 năm 2009 và phụ lục hợp đồng số 03/CV-0049/KH/08NH ngày 22 tháng 3 năm 2010. Lãi suất được tính theo từng lần nhận nợ.

Công ty ký hợp đồng vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, hợp đồng tín dụng hạn mức ngắn hạn số 158.441/HĐHMBL/2010 ngày 18 tháng 06 năm 2010 với hạn mức tính dụng là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất được tính theo từng lần nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09a - DN

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	112.001.003	-
Thuế thu nhập cá nhân	75.348.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.957.395.382	1.327.377.452
Các loại thuế khác	12.848.000	384.254.624
Tổng	3.157.593.040	1.711.632.076

5.17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	66.134.969	109.903.727
Bảo hiểm xã hội, y tế	83.013.985	92.277.198
Phải trả Tổng Công ty xăng dầu tiền mua CP phát hành bổ sung	11.810.470.000	-
Phải trả các cổ đông khác về tiền mua CP phát hành bổ sung	54.700.000	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.055.668.019	6.205.462.000
Phải trả đối tượng khác	4.930.091.212	3.918.269.067
Tổng	23.000.078.185	10.325.911.992

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2010	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	5.697.600.490	2.838.346.123	1.716.933.674	87.334.573.061
Tăng trong năm	-	-	-	569.180.373	461.774.887	9.235.497.734	10.266.452.994
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	9.235.497.734	9.235.497.734
Trích quỹ	-	-	-	569.180.373	461.774.887	-	1.030.955.260
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	8.776.709.561	8.776.709.561
Cổ tức	-	-	-	-	-	5.174.110.000	5.174.110.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	2.919.181.910	2.919.181.910
Giảm khác	-	-	-	-	-	683.417.651	683.417.651
Tại ngày 31/12/2010	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	6.266.780.863	3.300.121.010	2.175.721.847	88.824.316.494
Tại ngày 01/01/2011	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	6.266.780.863	3.300.121.010	2.175.721.847	88.824.316.494
Tăng trong kỳ	-	-	-	916.018.847	-	6.487.253.373	7.403.272.220
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	6.487.253.373	6.487.253.373
Trích quỹ	-	-	-	916.018.847	-	-	916.018.847
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	2.630.597.561	2.630.597.561
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	1.396.209.000	1.396.209.000
Trích quỹ	-	-	-	-	-	916.018.847	916.018.847
Giảm khác	-	-	-	-	-	318.369.714	318.369.714
Tại ngày 30/06/2011	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	7.182.799.710	3.300.121.010	6.032.377.659	93.596.991.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	18.999.300.000	18.999.300.000
Vốn góp của đối tượng khác	32.741.800.000	32.741.800.000
Cổ phiếu ngân quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	52.000.000.000	52.000.000.000

b. Cổ phiếu

	30/06/2011 CP	01/01/2011 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.174.110	5.174.110
Cổ phiếu phổ thông	5.174.110	5.174.110
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.19 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	298.804.283.566	216.864.806.727
Tổng	298.804.283.566	216.864.806.727
Các khoản giảm trừ		183.900.000
Doanh thu thuần	298.804.283.566	216.680.906.727

5.20 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa	272.911.052.329	197.565.719.624
Tổng	272.911.052.329	197.565.719.624

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B09a - DN

5.21 Doanh thu/ chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	873.319.391	765.022.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.926.789.250
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.526.584	530.315.032
Doanh thu hoạt động tài chính khác	38.766.000	-
Tổng	986.611.975	3.222.126.615
Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.406.518.401	2.316.452.679
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	558.228.481	15.085.718
Chi phí tài chính khác	-	526.167.915
Tổng	2.964.746.882	2.857.706.312
Thu nhập tài chính - thuần	(1.978.134.907)	364.420.303

5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.649.671.166	5.984.804.786
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	-	1.916.755.850
Lợi nhuận tính thuế	8.649.671.166	4.068.048.936
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	2.162.417.792	1.017.012.234
Thuê thu nhập hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN được giảm theo NQ 30 của CP	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.162.417.792	1.017.012.234

Công ty đã quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết năm 2007.

5.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.487.253.373	4.967.787.552
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	5.174.110	5.174.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.254	960

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

5.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	272.911.052.329	185.683.286.093
Chi phí nhân công	9.439.928.353	7.731.772.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.116.012.756	906.952.407
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.830.198.725	9.761.482.312
Chi phí bằng tiền khác	6.366.260.456	12.920.281.531
Tổng	291.663.452.619	217.003.774.415

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan***Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Thù lao	691.614.000

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Doanh thu bán hàng	32.500.000	-
XNDV Xây Lắp & TM Petrolimex	Doanh thu bán hàng	2.750.000	-
Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè Khu Vực 2	Doanh thu bán hàng	22.000.000	-
Công ty CP Hóa Dầu Petrolimex		-	4.171.275.000
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty Xăng dầu	Doanh thu bán hàng	19.629.004.356	13.692.114.808

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Mua hàng hóa, dịch vụ	172.290.384.387	101.449.252.000
Chi Nhánh Gas Sài Gòn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	924.323.520

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công ty Cổ Phần Hóa Dầu	Phải thu khách hàng	3.177.070.424	1.508.700.424
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty Xăng dầu	Phải thu khách hàng	1.933.245.096	9.035.158.568

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B09a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty Xăng dầu	Khách hàng ứng trước	-	644.026.000
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 - Tổng Đại lý XD	Phải trả nhà cung cấp	13.474.195.514	8.414.772.688
Các đơn vị khác trong Tổng Công ty Xăng dầu	Phải trả nhà cung cấp	358.985.869	203.969.810

6.2 Số liệu so sánh

Là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010 và Báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2010 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Moore Stephens Internation Limited.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Người lập

Trưởng phòng kế toán

Giám đốc



Hoàng Thị Xuân

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đức Học

